

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1219/2017/ST-HNGĐ

Ngày: 18/12/2017

V/v: Không công nhận vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Huân

2. Bà Phạm Thị Nhung

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Trung Tiến, Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân sơ thẩm thụ lý số 950/2017/HNST ngày 09 tháng 10 năm 2017 về việc “Không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 355/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/12/2017, giữa:

Nguyên đơn: Ông Lê Thanh T, sinh năm 1963 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: 31/3 đường P, phường P, quận T, Thành phố H.

Chỗ ở hiện nay: 123/11 đường C, Phường 17, quận P, Thành phố H.

Bị đơn: Bà Lê Thị S, sinh năm 1962 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: 31/3 đường P, phường P, quận T, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/8/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Thanh T trình bày:

Ông và bà Lê Thị S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1984, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống do mâu thuẫn gia đình xảy ra thường xuyên nên đến khoảng giữa năm 2016 thì ông và bà S không chung sống với nhau nữa. Nay ông T xác định tình cảm không còn, vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng không thể chung sống với nhau được nữa, đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà S là vợ chồng để ông ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Ông và bà S có 02 con chung tên Lê Hoài Bảo K, sinh ngày 14/12/1991 và Lê Quốc D, sinh ngày 02/3/1987. Do các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án xem xét.

- Về tài sản chung: Ông T yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T xác nhận không có.

Bị đơn bà Lê Thị S trình bày: Bà và ông Lê Thanh T chung sống với nhau từ năm 1984 không đăng ký kết hôn. Bà và ông T và có 02 con chung tên Lê Hoài Bảo K, sinh năm 1991 và Lê Quốc D, sinh năm 1987. Bà đồng ý yêu cầu yêu cầu không công nhận vợ chồng của ông T. Về tài sản chung bà yêu cầu tự thỏa thuận giải quyết, nợ chung không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn ông T yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa ông với bà S. Về tài sản chung là căn nhà số 31/3 đường P, phường P, quận T, Thành phố H thuộc quyền sở hữu của ông T và bà S. Ông T và bà S thỏa thuận để căn nhà trên cho 02 con chung tên Lê Hoài Bảo K, sinh năm 1991, Lê Quốc D, sinh năm 1987 và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị S đồng ý yêu cầu của ông T về không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà S và ông T; hai bên thỏa thuận tặng cho căn nhà số 31/3 đường P, phường P, quận T, Thành phố H cho 02 con chung tên Lê Hoài Bảo K, sinh năm 1991 và Lê Quốc D, sinh năm 1987 và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét yêu cầu không công nhận vợ chồng của nguyên đơn ông Lê Thanh T đối với bị đơn bà Lê Thị S có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp “Không công nhận vợ chồng”. Bị đơn bà S hiện đang cư trú tại quận T, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận T, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân:

Ông Lê Thanh T và bà Lê Thị S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1984 và không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, ông T và bà S có hai con chung tên Lê Hoài Bảo K, sinh năm 1991 và Lê Quốc D, sinh năm 1987. Đến khoảng giữa năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, ông T dọn về nhà cha mẹ đẻ ở quận P sống cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt ông T yêu cầu ly hôn bà S và bà S cũng đồng ý ly hôn. Tuy nhiên quan hệ hôn nhân của ông T, bà S là không hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; Ông T, bà S chung sống với nhau như vợ chồng mà

không đăng ký kết hôn ký kết hôn là vi phạm khoản 2 Điều 9, khoản 2 điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình vì vậy không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng nên không xác lập quan hệ hôn nhân. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà S.

- Về quan hệ con chung: Có hai con chung tên Lê Hoài Bảo K;, sinh năm 1991 và Lê Quốc D;, sinh năm 1987 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xét.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

- Về nợ chung: Ông T, bà S xác nhận không có.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nguyên đơn ông Lê Thanh T phải nộp 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 16, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; Căn cứ khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Thanh T:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Lê Thanh T và bà Lê Thị S là vợ chồng.

1.2. Về con chung: Có hai con chung tên Lê Hoài Bảo K, sinh năm 1991 và Lê Quốc D, sinh năm 1987 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xét.

1.3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

1.4. Về nợ chung: Ông T, bà S xác nhận không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí hôn nhân sơ thẩm ông Lê Thanh T phải chịu 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0009884 ngày 09/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Phú. Ông T đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo:

Ông Lê Thanh T và bà Lê Thị S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Hòa